

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

|                          |                    |
|--------------------------|--------------------|
| VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ      |                    |
| <b>CÔNG VĂN BẢN</b>      |                    |
| Giờ.....                 | Ngày... 04/01..... |
| Kính chuyển..... TMT (2) |                    |

/2023/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2023

|                                  |                            |
|----------------------------------|----------------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                            |
| <b>ĐẾN</b>                       | Giờ..... 5.....            |
|                                  | Ngày... 04/10/11/2024..... |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp**

*Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

**“Điều 2. Quy định chung**

1. Nguyên tắc trồng rừng thay thế:

a) Diện tích phải trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (sau đây gọi là chủ dự án) nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh), diện tích trồng rừng thay thế phải đảm bảo không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế mà chủ dự án đã nộp tiền;

b) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh) rà soát diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; thực hiện trồng rừng thay thế khi địa phương còn quỹ đất; chỉ đề xuất trồng rừng thay thế sang tỉnh khác khi không còn quỹ đất hoặc còn quỹ đất nhưng điều kiện lập địa không phù hợp để trồng rừng;

c) Thực hiện trồng rừng thay thế trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm Phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt hoặc từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế;

d) Trồng rừng thay thế là công trình lâm sinh trong dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

## 2. Tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế:

a) Đối với tình tự bố trí được quỹ đất để trồng rừng thay thế: thực hiện trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất của chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp, trừ chủ rừng là doanh nghiệp tư nhân; hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi) trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao hộ gia đình, cá nhân;

b) Đối với tình có tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ địa phương khác không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế chỉ thực hiện trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

## 3. Kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá hoặc điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, nghiệm thu và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng thay thế được thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

c) Kinh phí trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh bằng diện tích rừng trồng thay thế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhân với đơn giá cho 01 ha trồng rừng;

d) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn, thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với tình không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

## 4. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế:

a) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và các tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế;

b) Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng, thanh toán và kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế lập báo cáo, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng lãi tiền gửi từ kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện các hoạt động trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này.

5. Tiêu chí lựa chọn địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ các tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế:

a) Có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, được xác định trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hiện trạng rừng tại thời điểm đề xuất; có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp có nhiều địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm c khoản 3, điểm b và điểm d khoản 8 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ dự án lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp diện tích rừng chuyển sang mục đích khác nằm trên địa bàn nhiều tỉnh thì lập từng phương án riêng trên địa bàn từng tỉnh. Tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế trên diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 8 như sau:

“b) Chủ dự án thực hiện trồng rừng theo Phương án trồng rừng thay thế, thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được phê duyệt; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức nghiệm thu hoàn thành trồng rừng thay thế do chủ dự án thực hiện.

d) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện giải ngân tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7, khoản 8 vào sau khoản 6 Điều 4 như sau:

“5. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế trên địa bàn:

a) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế;

c) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.”.

6. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:

a) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác;

Hồ sơ gồm: hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này và văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, trong đó nêu rõ lý do không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền;

c) Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận nguồn kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

đ) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

g) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác và có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

h) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định.

i) Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:

- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án theo quy định tại khoản 3 Điều này và cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận

trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế;

Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chỉ đạo chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo cam kết của chủ dự án.

Trường hợp số tiền nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ hoàn trả kinh phí chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án theo quy định.

#### 7. Tổ chức trồng rừng thay thế:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp, trừ chủ rừng là doanh nghiệp tư nhân hoặc cơ quan, tổ chức nhà nước khác là chủ đầu tư để trồng rừng thay thế;

b) Chủ đầu tư lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán; thực hiện trồng rừng thay thế, quản lý, bảo vệ, nghiệm thu hoàn thành diện tích rừng trồng theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật về lâm nghiệp khác.

#### 8. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao ban quản lý dự án lĩnh vực lâm nghiệp cấp tỉnh hoặc cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không có ban quản lý dự án là chủ đầu tư trong trường hợp hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên diện tích đất được giao hộ gia đình, cá nhân quản lý;

b) Đối tượng được hỗ trợ: hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn và có cam kết khai thác sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất theo Mẫu số 01 Phụ lục IIB ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, hình thức và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ

trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được xác định trong dự toán do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chủ đầu tư tổng hợp danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục IIB ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức hỗ trợ, quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Quản lý rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế**

Rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế sau nghiệm thu hoàn thành được thực hiện theo Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.”.

5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi tên khoản 1 như sau:

“1. Cục Lâm nghiệp.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh; giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ đạo việc trồng rừng thay thế trong thời gian 12 tháng kể từ khi chủ dự án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương đối với kinh phí chủ dự án đã nộp, không để tồn đọng quỹ.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đơn giá, điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế, giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế trên địa bàn; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong trường hợp địa phương có nhu cầu tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế; chủ động liên hệ, cung cấp thông tin về tình có nhu cầu trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không còn quỹ đất trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Chủ trì thẩm định Phương án trồng rừng thay thế, thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế của chủ dự án;

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn;

đ) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.”.

d) Bãi bỏ khoản 4.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này;”.

6. Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 8 như sau:

“c) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này, đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế không thấp hơn diện tích do các chủ dự án nộp tiền.”.

7. Thay thế, bổ sung, bãi bỏ một số Phụ lục như sau:

a) Thay thế Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thành Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bãi bỏ Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

c) Bổ sung Phụ lục IIA; Mẫu số 01, Mẫu số 02 Phụ lục IIB.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản**

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 và khoản 3 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Gỗ tròn là gỗ nguyên khai, còn nguyên hình dạng sau khai thác chưa cắt khúc hoặc đã cắt khúc, gỗ bóc vỏ, gỗ lóc lõi (chỉ còn phần gỗ lõi) có kích thước thuộc một trong các trường hợp sau:”.



b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Gỗ xẻ, gỗ đẽo là gỗ đã bị tác động thành gỗ có hình dạng thanh, tấm, hộp, tròn, khối trụ đa giác hoặc hình thù khác, trừ trường hợp gỗ bóc vỏ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1, đoạn mở đầu khoản 4 và điểm a, điểm b khoản 4, khoản 6, khoản 8 và bổ sung khoản 10 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 như sau:

“1. Phương pháp đo, tính khối lượng gỗ tròn, gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ tròn:”.

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 và điểm a, điểm b khoản 4 như sau:

“4. Phương pháp đo, xác định khối lượng cây thân gỗ:

a) Chiều cao:

Trường hợp cây còn gốc, rễ, thân, ngọn, cành, lá: đo chiều dài toàn thân cây tính từ vị trí gốc cây sát mặt đất đến vị trí có đường kính 6 cm của ngọn cây.

Trường hợp cây còn gốc, rễ, thân, cành, lá nhưng đã bị cắt phần ngọn cây: đo chiều dài toàn thân tính từ vị trí gốc cây sát mặt đất đến vị trí mặt cắt của ngọn cây.

Trường hợp cây còn thân, ngọn, cành lá nhưng đã bị cắt phần gốc: đo chiều dài toàn thân tính từ vị trí mặt cắt gốc đến vị trí có đường kính 6 cm của ngọn cây.

Trường hợp cây có nhiều thân hoặc nhiều cành: đo chiều dài từng đoạn thân cây, cành cây đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại Thông tư này.

Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị.

b) Đường kính: đo chu vi để xác định đường kính ở vị trí 1,3 m tính từ mặt cắt ngang của gốc cây; trường hợp cây có nhiều thân, cành đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại Thông tư này thì đo chu vi của từng thân cây gỗ. Đơn vị đo là cm; lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với gỗ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Thông tư này; cây gỗ không xác định được đường kính tại vị trí 1,3 m; gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, không đồng nhất; gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ, gỗ không thể đo được kích thước thì cân, đơn vị tính là kilogam (kg) hoặc tính theo ster; quy đổi 1000 kg bằng 01 m<sup>3</sup> gỗ tròn hoặc quy đổi 01 ster bằng 0,7 m<sup>3</sup> gỗ tròn.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Đơn vị tính đối với thực vật rừng ngoài gỗ là kg hoặc ster; lâm sản thuộc họ song, mây, tre, nứa, cau dừa, sim, mua được xác định bằng số lượng cây hoặc cân, đơn vị tính là kg; bộ phận của động vật rừng được xác định bằng kg.”.

đ) Bổ sung khoản 10 Điều 4 như sau:

“10. Đánh số hiệu đầu lông, khúc, hộp, thanh, tấm gỗ đối với gỗ tròn, gỗ dẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; gỗ xẻ, gỗ dẽo thành hình dạng khối trụ đa giác khác; gỗ thuộc Phụ lục CITES hoặc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA, IIA không phân biệt kích thước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, điểm h khoản 7 và điểm d khoản 8 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 như sau:

“3. Lâm sản phải xác nhận Bảng kê lâm sản, gồm:

a) Gỗ loài thông thường khai thác từ rừng tự nhiên;

b) Lâm sản sau xử lý tịch thu;

c) Thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc Phụ lục CITES;

d) Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản;

đ) Lâm sản không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này theo đề nghị của chủ lâm sản.

4. Gỗ của doanh nghiệp được phân loại doanh nghiệp Nhóm I theo quy định của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam khi mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển không phải xác nhận Bảng kê lâm sản, trừ trường hợp doanh nghiệp đề nghị xác nhận theo điểm đ khoản 3 Điều này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 7 như sau:

“h) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng. Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 8 như sau:

“d) Sau khi xác nhận Bảng kê lâm sản và xác nhận lâm sản tồn, Cơ quan Kiểm lâm sở tại trả bản chính Bảng kê lâm sản, Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, Sổ theo dõi nuôi đã xác nhận cho chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

**“Điều 6. Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường**

1. Các trường hợp phê duyệt phương án khai thác:

- a) Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;
- b) Khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;
- c) Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng;
- d) Thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng;
- đ) Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;
- e) Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng;
- g) Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng đặc dụng là rừng trồng, trừ trường hợp khai thác để thực hiện nhiệm vụ của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

- a) Bộ, ngành chủ quản phê duyệt phương án khai thác tận dụng, khai thác tận thu, thu thập mẫu vật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều này trên diện tích rừng do các đơn vị trực thuộc quản lý.
- b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng phê duyệt phương án khai thác đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.
- c) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án khai thác đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc theo các dự án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước; khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý.
- d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án khai thác đối với trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

### 3. Hồ sơ:

a) Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ, e và g khoản 1 Điều này.

### 4. Trình tự thực hiện:

a) Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP;

b) Thời gian trả lời tính hợp lệ của thành phần hồ sơ:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan phê duyệt xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác lâm sản và trả kết quả cho chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

### 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Trình tự thực hiện: trước khi tổ chức khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều

này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác, gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trình tự thực hiện: trước khi tổ chức khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để xác nhận theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung tên điều và khoản 2 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 10 như sau:

**“Điều 10. Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên”.**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Trình tự thực hiện: trước khi tổ chức khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác gửi bản sao Bảng kê lâm sản đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, tổng hợp.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

**“Điều 11. Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng thông thường từ rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu; khai thác thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng; khai thác thực vật rừng thông thường từ rừng đặc dụng là rừng trồng**

1. Hồ sơ:

a) Bản sao phương án khai thác được phê duyệt đối với trường hợp khai thác gỗ hoặc bản sao phương án khai thác do chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền lập theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp khai thác thực vật rừng ngoài gỗ, bộ phận, dẫn xuất từ thực vật rừng;

b) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc bản sao tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác.

2. Trình tự thực hiện: trước khi tổ chức khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng trồng Nhà nước là đại diện sở hữu do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác gửi bản sao Bảng kê lâm sản đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, tổng hợp.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

**“Điều 12. Khai thác thực vật rừng thông thường từ rừng sản xuất là rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc theo các dự án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước**

1. Hồ sơ: bản chính Phiếu thông tin khai thác lâm sản do chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền lập theo Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: trước khi tổ chức khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có gỗ vườn, cây trồng phân tán gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác gửi bản sao Bảng kê lâm sản đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, tổng hợp.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Trình tự thực hiện: trước khi tổ chức thu thập mẫu vật, tổ chức, cá nhân thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc người được tổ chức, cá nhân thực hiện chương trình, đề tài khoa học ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thu thập mẫu vật tổ chức, cá nhân thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học hoặc người được ủy quyền nộp bản sao Bảng kê mẫu vật thu thập được gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, tổng hợp.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

**“Điều 17. Hồ sơ nguồn gốc lâm sản sau xử lý tịch thu**

1. Đối với trường hợp cơ quan được giao xử lý tài sản sau xử lý tịch thu là Cơ quan Kiểm lâm: bản chính Bảng kê lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm được giao xử lý tài sản lập.

2. Đối với trường hợp cơ quan được giao xử lý tài sản sau xử lý tịch thu không phải là Cơ quan Kiểm lâm: bản chính Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Công bố và giao quyết định kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện của đối tượng được kiểm tra; thông báo về thành phần Tổ kiểm tra và người chứng kiến (nếu có). Trường hợp kiểm tra đột xuất không có quyết định kiểm tra thì người đại diện của đoàn, tổ kiểm tra phải giới thiệu về thành phần tham gia và lý do kiểm tra.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 32 như sau:

“1. Cục Kiểm lâm:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động chấp hành pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Thông tư này;

c) Xây dựng mô hình thí điểm về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

d) Tổng hợp, báo cáo tình hình chấp hành quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản trong phạm vi toàn quốc tại Thông tư này.

2. Cục Lâm nghiệp:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định tại Thông tư này trên phạm vi toàn quốc;

b) Xây dựng mô hình thí điểm về cấp và quản lý mã số vùng trồng rừng nguyên liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản gắn với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.”.

14. Thay thế cụm từ “Mục II. TRÌNH TỰ KHAI THÁC THỰC VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG” bằng cụm từ “Mục 2. TRÌNH TỰ KHAI THÁC THỰC VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG” tại Chương II.

15. Thay thế Mẫu số 04, Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản bằng Mẫu số 04, Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

1. Sửa đổi, bổ sung Mục 1 Chương II như sau:

**“Mục 1**

**DANH MỤC LOÀI VÀ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP CHÍNH**

**Điều 4. Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính**

1. Tiêu chí lựa chọn loài cây trồng lâm nghiệp chính

a) Đối với loài cây trồng rừng đặc dụng: đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh là loài cây bản địa có phân bố trong khu rừng đặc dụng đó; đối với khu bảo vệ cảnh quan, vườn thực vật, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học là loài cây bản địa hoặc loài cây có phân bố tự nhiên ngoài khu vực phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng.

b) Đối với loài cây trồng rừng phòng hộ: là loài cây bản địa có phân bố trong vùng sinh thái; loài cây bản địa từ những vùng sinh thái khác thích nghi với điều kiện đất đai, khí hậu của địa phương; loài cây nhập nội đã được trồng lâu năm, sinh trưởng và phát triển phù hợp với hệ sinh thái ở địa phương.

Chọn loài cây có một hoặc nhiều các đặc điểm sau: cây đa tác dụng; cây có tán lá rậm, thường xanh, hệ rễ phát triển; cây sống lâu năm; cây có khả năng chống chịu gió bão, sâu bệnh; cây sinh trưởng, phát triển tốt, có khả năng thích nghi với môi trường và các điều kiện lập địa khắc nghiệt.

c) Đối với loài cây trồng rừng sản xuất: là cây bản địa hoặc cây nhập nội có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh và phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng.

2. Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành bổ sung loài cây trồng lâm nghiệp chính để trồng rừng tại địa phương ngoài Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

**Điều 5. Quy định phát triển giống cây trồng lâm nghiệp chính**

1. Giống cây trồng lâm nghiệp chính là giống của các loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.



2. Việc bổ sung loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Có giống hoặc nguồn giống đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận;
- b) Có diện tích rừng trồng từ 500 ha trở lên tại ít nhất 02 vùng sinh thái lâm nghiệp;
- c) Đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

3. Việc loại bỏ loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại khoản 1 Điều này khi không đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét bổ sung, loại bỏ loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Việc quản lý chất lượng giống của các loài cây thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.”.

2. Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại các Điều 8, 9, 13 và Phụ lục IV Thông tư này.

3. Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thành Mẫu số 01, Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh**

**“Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước**

1. Cục Lâm nghiệp

- a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;
- b) Xây dựng và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho các loài cây trồng lâm nghiệp chính;
- c) Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tại các địa phương.”.

**Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng**

**“Điều 16. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.”.

**Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Trung tâm Chuyên đổi số và Thống kê nông nghiệp trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp cấp tỉnh

a) Đơn vị báo cáo: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh;

b) Đơn vị nhận báo cáo: Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 2a sau khoản 2 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cục Lâm nghiệp

a) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình tích hợp, lưu trữ, khai thác số liệu thống kê ngành lâm nghiệp từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành; chủ trì hoặc phối hợp tổ chức điều tra thống kê ngành lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư này; yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần kiểm tra tính chính xác của số liệu báo cáo;

c) Tổng hợp thông tin thống kê, báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định;

d) Quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê ngành lâm nghiệp theo quy định của pháp luật;

đ) Đầu mối phối hợp với Tổng cục Thống kê trong việc thu thập, tổng hợp, đối chiếu, thống nhất số liệu thuộc danh mục chỉ tiêu thống kê; đầu mối cung cấp hồ sơ thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành lâm nghiệp;

e) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định của Thông tư này để kịp thời đề nghị sửa đổi, bổ sung biểu mẫu báo cáo cho phù hợp với thực tiễn.”.

b) Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 như sau:

“2a. Cục Kiểm lâm

a) Phối hợp Cục Lâm nghiệp đôn đốc, tổng hợp, cập nhật số liệu thống kê ngành lâm nghiệp đối với các chỉ tiêu về bảo vệ rừng, tỷ lệ che phủ rừng; phối hợp tổ chức điều tra thống kê ngành lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Phối hợp hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.”.

c) Thay thế cụm từ “Trung tâm Tin học và Thống kê” bằng cụm từ “Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp” tại khoản 2 Điều 6.

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

“a) Đối với các dự án do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư: Cục Lâm nghiệp chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp”.

**Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 24 như sau:

“a) Cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đánh giá toàn bộ Chương trình theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 28 như sau:

“Điều 28. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp”.

3. Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại khoản 6 Điều 30.

**Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau

**“Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”.

2: Sửa đổi, bổ sung Mục 4.3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ

“4.3. Cục Lâm nghiệp

4.3.1 Tổ chức rà soát, thẩm định hồ sơ, kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho các tổ chức: thử nghiệm, chứng nhận hợp quy; phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy chuẩn này.

4.3.2 Trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng và kiểm tra nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa keo dán gỗ theo quy định của pháp luật.”.

**Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 Thông tư số 08/2017/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và trang phục đối với lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng**

“1. Cục Kiểm lâm có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.”.

**Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Cục Kiểm lâm chỉ đạo các Chi cục Kiểm lâm vùng bố trí lực lượng, phương tiện, thiết bị để hỗ trợ trực phòng cháy và chữa cháy rừng tại hiện trường theo đề nghị của các Chi cục kiểm lâm tỉnh, Hạt Kiểm lâm các Vườn quốc gia trực thuộc Cục Kiểm lâm hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Cục Kiểm lâm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Cục Kiểm lâm để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, giải quyết.”.

**Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

**“Điều 7. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận**

1. Vườn quốc gia trực thuộc Cục Kiểm lâm.

2. Cơ sở cứu hộ động vật rừng do Nhà nước quản lý, Vườn động vật do Nhà nước quản lý, Ban quản lý rừng đặc dụng không trực thuộc Cục Kiểm lâm có cơ sở cứu hộ động vật.

3. Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện, Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trường hợp Vườn quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này tiếp nhận động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước: đơn vị tiếp nhận thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và trình Cục trưởng Cục Kiểm lâm phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Cục Kiểm lâm triển khai và kiểm tra thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.”.

**Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ**

**“Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

1. Cục Kiểm lâm

a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước; hướng dẫn quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu vi phạm;

b) Phối hợp với cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, đôn đốc thực hiện;

c) Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu vi phạm trước ngày 31 tháng 12 năm 2022; kiểm tra, giám sát quá trình phân loại doanh nghiệp và sự tuân thủ pháp luật về sản xuất, chế biến gỗ, xử lý vi phạm (nếu có); tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện phân loại doanh nghiệp trên phạm vi cả nước.”.

#### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, LN.



**Phụ lục I**

(Kèm theo Thông tư số: 22 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH, THÀNH PHỐ ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /....

....., ngày ..... tháng .. ... năm.....

V/v đăng ký tiếp nhận kinh  
phí trồng rừng thay thế

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Thông tư số /...../TT-BNNPTNT ngày...../...../..... của Bộ trưởng Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục  
đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố .... rà soát quỹ  
đất đảm bảo tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:
  - Trồng rừng đặc dụng.....
  - Trồng rừng phòng hộ.....
2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh: .... đồng/ha (Quyết định số: ..../QĐ-UBND  
ngày ... tháng ... năm ....).
3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố .... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông  
thôn xem xét điều chuyển kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tỉnh,  
thành phố .... bố trí trồng rừng thay thế./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- Lưu: ...

**Quyền hạn, chức vụ của người ký**  
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

**Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM ...***(Kèm theo Văn bản số: .../..... ngày..... tháng .... năm .... của UBND tỉnh, thành phố ...)*

| TT  | Địa điểm    | Tổng (ha) | Diện tích trồng thay thế |          |                     |          | Kinh phí dự kiến (đồng) | Thời vụ trồng |
|-----|-------------|-----------|--------------------------|----------|---------------------|----------|-------------------------|---------------|
|     |             |           | Trồng rừng đặc dụng      |          | Trồng rừng phòng hộ |          |                         |               |
|     |             |           | Diện tích                | Loài cây | Diện tích           | Loài cây |                         |               |
| 1   |             |           |                          |          |                     |          |                         |               |
| 2   |             |           |                          |          |                     |          |                         |               |
| 3   |             |           |                          |          |                     |          |                         |               |
| 4   |             |           |                          |          |                     |          |                         |               |
| ... |             |           |                          |          |                     |          |                         |               |
|     | <b>Tổng</b> |           |                          |          |                     |          |                         |               |



**Phụ lục IIA**

**BẢN CAM KẾT NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

*(Kèm theo Thông tư số: 22 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**TÊN CƠ QUAN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày      tháng      năm ....*

**BẢN CAM KẾT**

**Về nộp tiền trồng rừng thay thế**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố .....

Tên dự án:.....

Đại diện theo pháp luật của chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số: /...../TT-BNNPTNT ngày..... /...../..... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,..... (tên chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:.....

2. Loại rừng:

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng): .....

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

**II. NỘI DUNG CAM KẾT**

..... (tên Chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ....(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố .... (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- Lưu: ...

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Đại diện theo pháp luật**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Phụ lục IIB**

(Kèm theo Thông tư số: **22** /2023/TT-BNNPTNT ngày **15** tháng **12** năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày .... tháng ..... năm ...*

**BẢN CAM KẾT**

**Về hỗ trợ trồng rừng sản xuất các loài cây gỗ lớn**

Kính gửi: .....

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh: ..... Giới tính:.....

Quê quán.....Dân tộc:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Số CCCD:..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp:.....

Điện thoại liên hệ: .....

**II. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

**1. Diện tích, loài cây và vị trí trồng rừng**

- Diện tích:.....ha; loài cây:.....

- Vị trí: Tiểu khu....., Khoảnh....., Lô.....

**2. Cam kết**

Tôi cam kết trồng rừng các loài cây gỗ lớn và thực hiện khai thác gỗ rừng sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Người làm cam kết**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT CÁC LOÀI CÂY GỖ LỚN**  
**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC<sup>1</sup>.....**

| STT       | Tên hộ gia đình, cá nhân     | Thôn, bản | Dân tộc | Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha) |          |        | Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng) |           |                |                |                |                  | Ghi chú |    |
|-----------|------------------------------|-----------|---------|----------------------------------|----------|--------|------------------------------|-----------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------|----|
|           |                              |           |         | Diện tích (ha)                   | Vị trí   |        | Tổng                         | Năm trồng | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | Chăm sóc năm ... |         |    |
|           |                              |           |         |                                  | Tiểu khu | Khoảnh |                              |           |                |                |                |                  |         | Lô |
| 1         | 2                            | 3         | 4       | 5                                | 6        | 7      | 8                            | 9         | 10             | 11             | 12             | 13               | 14      |    |
|           | <b>Tổng cộng</b>             |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |
| <b>I</b>  | <b>Huyện.....</b>            |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |
| 1         | Xã.....                      |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |
|           | Nguyễn Văn A                 |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |
|           | .....                        |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |
| 2         | Xã.....                      |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |
|           | .....                        |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |
| <b>II</b> | <b>Huyện.....</b>            |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |
|           | (lập lại tương tự như mục I) |           |         |                                  |          |        |                              |           |                |                |                |                  |         |    |

**Lập biểu**

Ngày tháng năm 20....  
Thủ trưởng đơn vị

<sup>1</sup> Cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất từ kinh phí trồng rừng thay thế do chủ dự án có chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp.

**Phụ lục III**

(Kèm theo Thông tư số: 22 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 04

.....  
.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số<sup>(1)</sup>:...../...../BKLSTờ số<sup>(2)</sup>:..... Tổng số tờ:.....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**  
(Áp dụng đối với động vật rừng hoặc bộ phận,  
dẫn xuất của động vật rừng)

**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Thông tin chủ lâm sản:**

- Tên chủ lâm sản <sup>(4)</sup>:.....
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC <sup>(5)</sup>:.....
- Địa chỉ <sup>(6)</sup>:.....
- Số điện thoại:....., Địa chỉ Email:.....

**2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:**

- Tên tổ chức, cá nhân: <sup>(4)</sup>:.....
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC <sup>(5)</sup>:.....
- Địa chỉ <sup>(6)</sup>:.....
- Số điện thoại:....., Địa chỉ Email:.....

**3. Thông tin vận chuyển (nếu có):** Biên kiểm soát/số hiệu phương tiện:.....;  
thời gian vận chuyển:.... ngày; từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng... năm.....;  
Vận chuyển từ:..... đến:.....

**4. Thông tin về nguồn gốc:**

| <b>Khai thác trong nước</b>   | <b>Gây nuôi</b>  | <b>Nhập khẩu</b>   | <b>Sau xử lý tịch thu</b>  |
|---|--|--|--|
| - Số <sup>(7)</sup> :...../.....;<br>ngày, tháng, năm; tên<br>tổ chức, cá nhân lập<br>- ....n | - Số <sup>(7)</sup> :...../.....;<br>ngày, tháng, năm;<br>tên tổ chức, cá nhân<br>lập<br>- ....n | - Số <sup>(7)</sup> :...../.....; ngày,<br>tháng, năm, tên tổ<br>chức, cá nhân lập<br>- Số Tờ khai hải<br>quan:.....<br>- ...n | - Số <sup>(7)</sup> :...../.....; ngày,<br>tháng, năm; cơ quan<br>lập.<br>- ...n |

## II. THÔNG TIN CHI TIẾT

| TT          | Tên loài               |                    | Nhóm loài<br>(thông<br>thường; nguy<br>cấp, quý,<br>hiếm; PLI/II<br>CITES) | Ký hiệu<br>nhãn đánh<br>dấu<br>(nếu có) | Số<br>lượng | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Ghi<br>chú |
|-------------|------------------------|--------------------|--|---|-------------|----------------|---------------|------------|
|             | Tên<br>thông<br>thường | Tên<br>khoa<br>học |  |   |             |                |               |            |
| 1           |                        |                    |  |   |             |                |               |            |
| 2           |                        |                    |  |   |             |                |               |            |
| ....        |                        |                    |  |   |             |                |               |            |
| <b>Cộng</b> |                        |                    |  |   |             |                |               |            |

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

....., ngày..... tháng..... năm 20....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
KIỂM LÂM SỞ TẠI**

Vào số số:../...<sup>(8)</sup>

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên,  
đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ**

(Ký, ghi rõ họ tên,

đóng dấu đối với tổ chức)

**Ghi chú:**

(1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

(2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

(3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin Hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó hoặc phương án khai thác gỗ (nếu có).

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Liệt kê đầy đủ số Bảng kê lâm sản sau khai thác hoặc số Bảng kê lâm sản nhập khẩu và số tờ khai hải quan sau thông quan hoặc số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập.

(8) Cơ quan xác nhận ghi rõ số thứ tự bảng kê đã xác nhận/năm xác nhận. Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận; 2023 là năm xác nhận.

Phương án khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường/thực vật rừng ngoài gỗ  
đối với loài thực vật rừng thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng  
thông thường

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN**

(1) .....

**I. Thông tin chủ rừng/tổ chức, cá nhân khai thác:**

1. Tên chủ rừng/tổ chức, cá nhân khai thác (2): .....
2. Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHHĐ/CCCD/CMND/HC (3): .....
3. Địa chỉ chủ rừng/tổ chức, cá nhân khai thác  
(4): .....
4. Số điện thoại: .....; Địa chỉ Email: .....

**II. Nội dung phương án**

1. Căn cứ xây dựng phương án (5): .....
2. Đối tượng (6): .....
3. Địa danh, diện tích khai thác (7): .....
4. Sản lượng dự kiến khai thác (8): .....
5. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển.
6. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: .....
7. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác (đối với thực hiện dự án lâm sinh): .....

....., ngày.... tháng..... năm.....

**CHỦ RỪNG/TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

**Phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền<sup>(9)</sup>**

....., ngày... tháng... năm 20...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Ghi trường một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(3) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

(5) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật và các tài liệu liên quan.

(6) Ghi đối tượng khai thác tại quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

" (7) Ghi thông tin khu vực dự kiến khai thác (lô, khoảnh, Tiểu khu) và tọa độ (kinh độ, vĩ độ). Diện tích khai thác xác định từ hồ sơ, tài liệu giao rừng, cho thuê rừng hoặc bằng máy định vị GPS.

(8) Đối với gỗ: Ghi số lượng cây, khối lượng ( $m^3$ , kg, ster)/thực vật rừng ngoài gỗ (kg,  $m^3$ , ster)/số lượng mẫu vật... Trường hợp diện tích khai thác lớn, không thể đo, đếm từng cây, việc xác định sản lượng dự kiến khai thác thông qua lập ô tiêu chuẩn đại diện có diện tích 500  $m^2$  đối với rừng trồng và 1.000  $m^2$  đối với rừng tự nhiên, tỷ lệ ô tiêu chuẩn tối đa là 02% diện tích khai thác, tối thiểu một lô khai thác phải có 03 ô tiêu chuẩn.

(9) Thủ trưởng cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này phê duyệt.

**Phụ lục IV**

(Kèm theo Thông tư số: 22 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Mẫu số 01**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... /.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

V/v công nhận giống cây trồng lâm  
nghiệp

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp

Căn cứ kết quả khảo nghiệm giống (hoặc trồng thử nghiệm giống) cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) làm văn bản này đề nghị Cục Lâm nghiệp thẩm định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp như sau:

|   |   |
|---|---|
| Tên chủ sở hữu giống:<br>(tổ chức, cá nhân)       |   |
| Địa chỉ:<br>(kèm số Điện thoại/Fax/E-mail nếu có) |   |
| Mã số doanh nghiệp (nếu có):                      |   |
| Tên loài và giống cây trồng lâm nghiệp            | 1. Tên loài cây:<br>- Tên Việt Nam:<br>- Tên khoa học:<br>2. Tên giống:<br>- Giống xuất xứ<br>- Giống lai<br>- Giống gia đình<br>- Dòng vô tính<br>- Giống đột biến   |
| Lý lịch giống                                     | <input type="checkbox"/> Giống nhập nội<br><input type="checkbox"/> Giống tuyển chọn<br><input type="checkbox"/> Giống lai tạo và công thức lai<br><input type="checkbox"/> Cây trội chọn từ:<br>- Rừng tự nhiên<br>- Rừng trồng<br>- Tổ hợp lai nhân tạo |



|   |  |
|---|--|
|   | - Lai tự nhiên   |
| Tóm tắt quá trình chọn, tạo; khảo nghiệm, trồng thử nghiệm (trong phòng, ngoài thực địa):   | - Địa điểm<br>- Thời gian<br>- Điều kiện lập địa<br>- Quy mô diện tích<br>- Số lần lặp |
| Những đặc điểm ưu việt của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận so với giống đang dùng trong sản xuất ở thời điểm đề nghị công nhận | - Sinh trưởng<br>- Năng suất<br>- Chất lượng<br>- Khả năng chống chịu                  |

**Nơi nhận:**

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC LÂM NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày ..... tháng .... năm .....

Số: /QĐ-LN-PTR

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp**

**CỤC TRƯỞNG CỤC LÂM NGHIỆP**

*Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-BNN-TCCB ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số ...../..... /TT-BNNPTNT ngày ..... tháng .... năm .... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của .....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp (giống cây trồng lâm nghiệp mới chọn tạo, giống cây trồng lâm nghiệp) do ... nghiên cứu chọn tạo/đề nghị.

- Tên giống cây trồng lâm nghiệp; mã số giống:
- Tác giả giống/tác giả khảo nghiệm mở rộng/trồng thử nghiệm:
- Những thông tin cơ bản của khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Điều kiện tự nhiên nơi khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm: Đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai:
- Biện pháp kỹ thuật lâm sinh cơ bản áp dụng cho khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm.

- Năng suất, chất lượng:

- Vùng áp dụng đối với giống được công nhận:

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện sau công nhận giống/hủy bỏ công nhận.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục Lâm nghiệp, Phòng Phát triển rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTR.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  
(Ký tên, đóng dấu)